

# SO SÁNH TỪ NGỮ CHỈ MÀU SẮC ANH - VIỆT VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ

*Võ Thị Dung, Hoàng Ngọc Anh*  
*Trường Đại học Quảng Bình*

**Tóm tắt.** Bài viết đề cập đến các phương thức cấu tạo và chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ màu sắc, làm rõ cơ chế hình thành biểu tượng màu sắc; so sánh những điểm tương đồng và khác biệt trong từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Anh và tiếng Việt và vận dụng vào giảng dạy ngoại ngữ.

**Từ khóa:** từ ngữ chỉ màu sắc, giảng dạy ngoại ngữ

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Màu sắc là một trong những biểu tượng mang tính phổ quát trong mọi ngôn ngữ. Mỗi dân tộc với những bức tranh ý niệm khác nhau sẽ hình thành nên những bức tranh ngôn ngữ thế giới khác nhau. Và từ ngữ về màu sắc cũng nằm trong quy luật đó.

Màu sắc là một thuộc tính của vật thể, tồn tại khách quan trong thế giới vật chất mà thị giác con người nhận biết được [9]. Song sự nhận thức và phân biệt màu sắc lại có tính chủ quan đối với từng cộng đồng dân tộc với những sắc độ, sắc thái về màu sắc khác nhau, phản ánh sự khác biệt trong tư duy, trong cách nhìn nhận sự vật, hiện tượng và trong tín ngưỡng văn hóa của mỗi dân tộc. Do đó hệ thống tên gọi màu sắc của các ngôn ngữ trên thế giới không giống nhau. Tiếng Anh và tiếng Việt cũng vậy: số lượng các từ chỉ màu sắc – cũng như cách biểu thị phạm vi các màu sắc không trùng khớp nhau. Chẳng hạn, từ ‘red’ trong tiếng Anh không hoàn toàn mang ý nghĩa là ‘đỏ’ trong tiếng Việt. Trong tiếng Anh red biểu trưng cho sức sống quyền năng, bí ẩn, kín đáo, thể hiện sức mạnh tráng kiện, sung sức của tuổi trẻ. Trong khi quan niệm đỏ của người Việt xưa gắn với sự linh thiêng, may mắn, hạnh phúc.

Trong nghiên cứu từ ngữ chỉ màu sắc ở các ngôn ngữ trên thế giới nói chung và tiếng Anh, tiếng Việt nói riêng, nhiều tác giả trong nước và nước ngoài như Berlin, B, & Kay, P. (1969), Đào Thản (1993), Lammens, J.M.G (1994), Brent Berlin and Pual Kay (1999), Nguyễn Ngọc Mai (2000), Nguyễn Văn Trào (2003), Nguyễn Đình Nhơn (2004), Lê Thị Vy (2006), Nguyễn Văn Đông (2007), Trịnh Thị Minh Hương (2009), Hoàng Tuyết Minh (2016)... đã nghiên cứu khá kỹ, mở ra nhiều hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu từ chỉ màu sắc, đồng thời đề cập một cách khái quát đến yếu tố văn hóa hay nét đặc thù dân tộc thể hiện qua các từ chỉ màu sắc. Tuy nhiên “so sánh từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh – tiếng Việt và việc vận dụng vào giảng dạy ngoại ngữ” vẫn còn bỏ ngõ, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu và có hệ thống. Nghiên cứu của chúng tôi nhằm lấp một phần khoảng trống đó.

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi sẽ bàn về từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Anh, tiếng Việt, rút ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách thành lập và ngữ nghĩa của từ, trong tri nhận giữa hai dân tộc cũng như vận dụng trong giảng dạy ngoại ngữ

hiệu quả, giúp người học ngoại ngữ hiểu biết thêm, nắm bắt được ngữ nghĩa và cách sử dụng từ chỉ màu sắc ở cả hai ngôn ngữ để vận dụng thành thạo trong giao tiếp.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tín hiệu và tín hiệu ngôn ngữ

Tín hiệu là một yếu tố mang tính vật chất, có khả năng kích thích vào con người để con người tri giác được một sự vật, hiện tượng nào đó trong tự nhiên, xã hội. Nhìn từ xa thấy có làn khói bay lên, chúng ta biết rằng ở nơi đó có lửa; nghe tiếng chuông reo vào tiết học cuối, ta hiểu là đã đến giờ tan học; thấy người đối diện gật đầu, ta hiểu họ đã đồng tình... Như vậy, làn khói, tiếng chuông, cái gật đầu... là tín hiệu ẩn chứa nội dung thông tin. Mỗi tín hiệu như trên lại mang nhiều ý nghĩa khác nhau trong những hoàn cảnh, tình huống hoặc quy ước khác nhau.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt, là phương tiện giao tiếp của con người nhằm đáp ứng mọi nhu cầu giao tiếp của mọi người trong xã hội. Mỗi quan hệ giữa hai mặt trong tín hiệu ngôn ngữ không chỉ mang tính quy ước mà còn có tính võ đoán: mỗi quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là không thể giải thích được. Khó có thể lý giải vì sao để biểu đạt “*công trình xây dựng có mái, có tường vách để ở hay để sử dụng vào một việc nào đó*”, tiếng Anh gọi nó là ‘house’ và tiếng Việt gọi nó là ‘nhà’.

Thực tế cho thấy, tín hiệu ngôn ngữ vô cùng đa dạng phức tạp cả về hình thức cấu tạo lẫn nội dung và thể hiện theo quy tắc nhất định, giúp người nghe lĩnh hội ý tưởng đầy đủ. Cũng như các loại tín hiệu khác, ý nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ là do quy ước của con người. Từ *đỏ* trong câu “*Số tôi hôm nay thật đỏ*” có thể hiểu là sự may mắn mà người nói tình cờ có được. Lĩnh hội hình thức âm thanh và nội dung ý nghĩa của một tín hiệu ngôn ngữ, con người phải liên hệ lý giải theo một hệ thống quy ước nhất định để thu được thông tin cần thiết cho mình.

### 2.2. Tín hiệu ngôn ngữ và từ biểu thị màu sắc

Như mọi tín hiệu khác, tín hiệu ngôn ngữ cũng có mối quan hệ hai mặt giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt, có mặt này thì phải có mặt kia và ngược lại. Mối quan hệ đó mang tính võ đoán và không thể giải thích được. Hệ quả là, tín hiệu ngôn ngữ muốn hiểu và lĩnh hội được phải thông qua hệ thống quy ước của con người. Việc chọn lựa thuộc tính để ngôn ngữ hoá chúng cũng là sản phẩm của hoạt động con người. Con người có khả năng phân biệt được ít nhất bảy màu quang phổ. Nhưng không nên nghĩ rằng *đỏ, cam, vàng, xanh, trắng, đen...* là những màu sắc khách quan vốn có trong tự nhiên. Thật ra, nếu nhìn dưới nhãn quan của một số loài động vật khác như *chó* – không có khả năng thu nhận thông tin về màu sắc, vì thế cảnh vật mà chúng quan sát được luôn mờ mờ và mọi vật chỉ có hai màu: *trắng* và *đen*. Hay *ruồi* có thị lực được ví như hàng nghìn con mắt nhỏ hoạt động cùng lúc để cùng tạo nên hình ảnh duy nhất song chúng lại không thể cảm nhận được nhiều màu sắc như mắt người. Như vậy, chỉ có con người mới có những màu sắc đó như chúng đã được gọi tên trong ngôn ngữ và được con người thống nhất, quy ước trong cách sử dụng.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu vô cùng đa dạng, phức tạp. Một hình thức âm thanh luôn truyền tải một khái niệm, và một nội dung khái niệm luôn tồn tại bên ngoài một hình thức âm thanh. Bên cạnh đó, một khái niệm có thể tương ứng với nhiều hình thức âm thanh và ngược lại. Tương tự, mỗi ngôn ngữ có những tên gọi khác nhau trong những bộ phận khác nhau. Thực tế cho thấy, xã hội của một dân tộc càng phát triển thì ngôn ngữ của dân tộc đó cũng phát triển theo. Hệ thống từ chỉ màu sắc cũng được thể hiện không giống nhau trong mọi ngôn ngữ. Chẳng hạn như cách nhận thức và miêu tả màu sắc cầu vồng, số tên gọi màu sắc thay đổi tùy thuộc vào ngôn ngữ của mỗi dân tộc.

Qua nghiên cứu về từ ngữ biểu thị màu sắc, hai tác giả Berlin, B, & Kay, P. (1969) trong công trình *Basic Colour Terms* đã đề cập đến khái niệm ‘*từ chỉ màu sắc cơ sở*’, hay còn gọi là từ chỉ màu sắc sơ cấp và nêu ra một số tiêu chí để xác định những từ chỉ màu sắc cơ sở đó. Khảo sát khoảng 100 ngôn ngữ, hai ông đã xác định số lượng phạm trù màu sắc cơ sở ở mỗi ngôn ngữ khác nhau tùy thuộc vào đặc trưng của ngôn ngữ đó. Dựa trên qui tắc phân phối từ chỉ màu sắc cơ sở đã đề xuất, các tác giả cho rằng trong tiếng Anh có mười một phạm trù màu sắc cơ sở, đó là: *white (trắng), black (đen), red (đỏ), green (xanh lục), yellow (vàng), blue (xanh lam), brown (nâu, đà), purple (tía), pink (hồng), grey (xám), orange (cam)* trong khi tiếng Việt có chín phạm trù màu sắc cơ sở: ‘*trắng*’, ‘*đen*’, ‘*đỏ*’, ‘*xanh*’, ‘*vàng*’, ‘*nâu*’, ‘*tím*’, ‘*hồng*’, ‘*xám*’.

Theo Đỗ Hữu Châu, giả thuyết của Berlin, B, & Kay, P. (1969) còn nhiều chỗ cần nghiên cứu và thảo luận bởi tín hiệu ngôn ngữ chứa đựng cái biểu đạt và cái được biểu đạt không hoàn toàn đồng nhất trong mọi ngôn ngữ mà tùy thuộc vào cách tư duy, nhận thức và văn hóa của mỗi dân tộc. Hơn nữa, thế giới màu sắc đã và đang biến đổi không ngừng và hệ thống từ chỉ màu sắc của các ngôn ngữ cũng biến đổi theo. Tuy nhiên, giả thuyết của Berlin, B, & Kay, P. (1969) cho thấy: “*đằng sau những cấu trúc có tính đặc ngữ của các từ chỉ màu sắc trong từng ngôn ngữ vẫn tồn tại một cơ chế chung, cái cơ chế có tính phổ quát đối với mọi ngôn ngữ, cũng tức là phổ quát đối với tư duy của toàn nhân loại*” Đỗ Hữu Châu [2, 198].

### **2.3. Ngôn ngữ học tri nhận**

Các nhà ngôn ngữ học G. Lakoff, M. Johnson, G. Fauconnier, R. Jackendoff, Lý Toàn Thắng, Trần Văn Cơ... cho rằng tri nhận là cái cách mà chúng ta suy nghĩ, với cơ chế gồm miền nguồn và miền đích tồn tại tiền giả định trong ý thức của con người. Cả hai miền nguồn và đích đều là những ý niệm, được cấu trúc hóa theo mô hình trung tâm - ngoại vi, khái niệm nằm ở trung tâm, mang tính phổ quát, ngoại vi là những yếu tố ngôn ngữ, văn hóa dân tộc mang tính đặc thù.

Vì vậy, ẩn dụ tri nhận hướng đến khả năng tác động đến trí tuệ của con người và được khai thác, giải mã các lớp nghĩa dựa trên các tri thức nền, các mô hình văn hóa, các đặc trưng văn hóa, tư duy tộc người cũng như những ước định về văn hóa, tôn giáo hay những định chế về tư duy tâm linh. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã chỉ ra rằng, mỗi cộng đồng người, mỗi nền văn hóa luôn mang trong mình các hệ thống ẩn dụ mang tính ổn định tương đối song lại chứa đựng một tiềm năng biến đổi. Đây cũng là căn cứ

để giải mã những nội dung ẩn chứa trong từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Anh và tiếng Việt.

## 2.4 So sánh một số nhóm từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh và tiếng Việt

Sau khi phân tích dữ liệu thu thập được trên cơ sở vận dụng linh hoạt các phương pháp: phân tích khối liệu, định lượng, định tính và so sánh đối chiếu, chúng tôi có được một số kết quả và nhận xét như sau:

### 2.4.1 Màu cơ sở

Dựa trên quan điểm của Berlin, B, & Kay, P. (1969) qua khảo sát khoảng 100 ngôn ngữ trên thế giới và một số tác giả khác, tiếng Anh và tiếng Việt có các phạm trù màu sắc cơ sở/màu sơ cấp (primary color) một cách phổ quát như sau:

TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	White (trắng)	Trắng
2	Black (Đen)	Đen
3	Red (Đỏ)	Đỏ
4	Green (Xanh lục)	Xanh
5	Blue (Xanh da trời)	-
6	Yellow (Vàng)	Vàng
7	Brown (Nâu, Đà)	Nâu
8	Purple (Tía)	Tím
9	Pink (Hồng)	Hồng
10	Grey/Gray (Xám)	Xám
11	Orange (Cam)	-

Từ những phạm trù màu sắc cơ sở này, có thể khảo sát thêm một số cách thành lập từ chỉ màu sắc dạng phái sinh (derivative color) dưới đây:

#### 2.4.1.1 Yếu tố chỉ màu đi với sắc độ

TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Shiny white (trắng bóng)...	Trắng bóng, trắng tinh, trắng muốt, trắng phau, trắng toát, trắng xóa, trắng hếu...
2	Shiny black (đen bóng)...	Đen bóng, đen thui, đen kịt, đen ngòm, đen nháy, đen sì, đen tuyền...
3	Bright red (đỏ tươi/đỏ sáng), dark red (đỏ sẫm)...	Đỏ rực, đỏ au, đỏ lòm, đỏ tươi, đỏ sẫm, đỏ chói, đỏ đậm, đỏ nhạt...
4	Bright green (xanh)	Xanh ngắt, xanh um,

	tươi)...	xanh biếc, xanh rì, xanh sẫm, xanh ròn, xanh đậm, xanh nhạt...
5	Bright yellow (vàng tươi), light yellow (vàng nhạt)...	Vàng hoe, vàng chóa, vàng rục, vàng khè, vàng tươi, vàng óng, vàng nhạt, vàng đậm...
6	Light brown (nâu nhạt), dark brown (nâu đậm)...	Nâu đậm, nâu nhạt...
7	Dark purple (tím đậm)...	Tím rì, tím sẫm, tím ngắt, tím đậm, tím nhạt...
8	Light grey (xám nhạt), dark grey (xám đậm)...	Xám ngắt, xám xịt, xám đậm...
9	Bright blue (xanh nước biển)	
10	Pink red (hồng)	Hồng nhạt, hồng đậm, hồng phớt...

#### 2.4.1.2 Yếu tố chỉ màu sắc đi với yếu tố láy âm

TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	-	Trắng trắng
2	-	Đen đen
3	-	Đỏ đỏ
4	-	Xanh xanh
5	-	Vàng vàng
6	-	Nâu nâu
7	-	Tím tím
8	-	Hồng hồng
9	-	Xám xám

#### 2.4.1.3 Từ mang yếu tố chỉ màu (chính tố) ghép với 'ish' (phụ tố)

TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Whitish (trắng nhạt)	-
2	Blackish (đen nhạt)	-
3	Reddish (đỏ nhạt)	-
4	Greenish (xanh nhạt)	-

5	Yellowish (vàng nhạt)	-
6	Bluish (xanh nhạt)	-
7	Brownish (nâu nhạt)	-

#### 2.4.1.4 Yếu tố chỉ màu đi với yếu tố chỉ màu

TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Green – yellow (vàng xanh)	Trắng hồng, trắng xanh...
2	Blue – green (xanh lục ngả sang màu lam)	Đen huyền, đen tím...
3	Reddish yellow (vàng nâu đỏ)	Đỏ nâu...
4		Xanh đen, xanh lam, xanh lục, xanh xám...
5		Vàng cam, vàng nâu...
6		Nâu đỏ, nâu đen
7		Tím xanh, tím hồng...

#### 2.4.1.5 Yếu tố chỉ màu đi với vật đại diện

TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Ivory white (trắng ngà), creamy white (trắng kem), chalky white (trắng phấn), milky white (trắng sữa), snow white (trắng tuyết)...	Trắng sữa, trắng tuyết, trắng ngà...
2	Inky black (đen mực)...	Đen mun, đen hạt huyền...
3	Blood red (đỏ máu), juicy red (đỏ trái cây)...	Đỏ bồ quân, đỏ anh đào, đỏ xác pháo...
4	Forest green (xanh rừng), olive green (xanh ôliu), apple green (xanh táo), grass green (xanh cỏ), leek green (xanh hành lá), sky blue (xanh da trời) ...	Xanh chuối, xanh lá cây, xanh da trời, xanh nước biển, xanh ngọc bích, xanh cỏm...
5	Sapphire blue (xanh sa-phia), cobalt blue (xanh cô ban), sea-blue (xanh biển), sky blue (xanh trời), navy-blue (xanh lính thủy),	

6	indigo blue (xanh chàm)... peach yellow (vàng hoa đào), chartreuse yellow (vàng rượu Chartreuse), peacock blue (lam khổng tước), nut brown (nâu đậm), apricot yellow (vàng hạnh)...	Vàng nghệ, vàng chanh, vàng mơ, nâu đất, nâu đồng...
7	Ash-grey (xám tro)...	Xám tro, xám lông chuột...
8	Peach-orange (cam anh đào)...	Tím than, tím hoa cà, tím bằng lăng...
9		Hồng điều, hồng phấn...

Ngoài các từ những từ chỉ màu sắc cơ sở ở dạng phái sinh, tiếng Anh và tiếng Việt còn có loại từ chỉ màu sắc lấy vật biểu trưng đại diện cho màu sắc đó, kiểu:

#### 2.4.2 *Vật đại diện biểu thị màu sắc*

Nhóm vật đại diện thường gặp	Tiếng Anh	Tiếng Việt
	Vật đại diện cũng là tên màu	Phạm trù ‘màu’ + vật đại diện
<b>Cây cỏ hoa lá</b>	Violet (màu hoa cúc tím), apricot (màu hoa mơ), carnation (màu cẩm chướng), orange (màu da cam), corn (màu ngô), fern (màu dương xỉ), fuchsia (màu hoa vân anh), cerise (màu anh đào đỏ), lavender (màu hoa oải hương), lilac (màu tử đinh hương), maroon (màu hạt dẻ), orchird (màu hoa lan), pumpkin (màu bí đỏ), saffron (màu nghệ tây), olive (màu ô liu), helitrope (màu hoa vòi voi), asparagus (màu cây măng tây), mauvet (màu hoa cà), mustard (màu cây mù tạc), pastel (màu tông lam), periwinkle (màu dừa cạn), pomegranate (màu lựu), lime (màu chanh lá cam), rose/ rosy (màu hoa hồng), chestnut (màu hạt dẻ), tangerine (màu quýt), melon (màu quả dưa vàng)...	Màu hoa đào, màu hoa cải, màu hoa phượng, màu hoa cà, màu hạt dẻ, màu ô liu, màu chuối non, màu mận chín, màu da cam, màu rêu, màu cà rốt, màu bã trầu...
<b>Động vật</b>	Buff (màu da bò), ivory (màu ngà), puce (màu cánh gián), salmon (màu cá hồi)...	Màu cánh gián, màu cánh kiến, màu mỡ gà, màu lông chuột, màu da, màu huyết dụ...

<b>Kim loại &amp; khoáng chất</b>	Amber (màu hổ phách), amethyst (màu thạch anh tím), aquamarine (màu ngọc xanh biển), ruby (màu hồng ngọc), emerald (màu lục bảo), jade (màu ngọc bích), malachite (màu ma-la-chít), copper (màu đồng), gold (màu vàng kim), silver (màu bạc), coral (màu san hô), ochre (màu hoàng thổ), bronze (màu đồng thanh), turquoise (màu ngọc lam)...	Màu đất, màu ngọc bích, màu lục bảo, màu san hô, màu bạch kim, màu vàng kim, màu bạc, màu đồng đen, màu đồng đỏ, màu hổ phách, màu hoàng thổ...
<b>Khác</b>	Cream (màu kem), burgundy (màu rượu Burgundy), chocolate (màu sô cô la), coffee-colored (màu cà phê), denim (màu vải bông), khaki (màu kaki), rust (màu rỉ), ash (màu tro), russet (màu vải thô nâu đỏ), inky (đen mực), chartreuse (màu rượu Chartreuse), olivaceous (xanh ô liu)...	Màu thiên thanh, màu tro, màu ngói, màu gạch, màu bánh mật, màu sô cô la, màu kem...

Như vậy, hệ thống từ chỉ màu sắc thể hiện trong tiếng Anh và tiếng Việt phong phú với nhiều hình thức, cách biểu đạt linh hoạt. Tuy nhiên trong bài viết, chúng tôi chỉ quan tâm khảo sát một số kiểu phân loại từ chỉ màu sắc (dựa theo đặc điểm ngữ nghĩa) cơ bản với những từ tương đối phổ biến.

Bên cạnh những từ mà Berlin, B, & Kay, P. (1969) cho là những từ chỉ màu sắc cơ sở/sơ cấp, ở tiếng Anh và tiếng Việt còn có một số từ chỉ màu xuất hiện trong những trường hợp nhất định: *lục, lam, mun, cam, chàm, hung, tía...* hay *crimson (đỏ thẫm), scarlet (đỏ tươi, hồng điều), indigo (chàm), blond (vàng hoe), cardinal (đỏ thẫm), vermilion (đỏ rực), carmine (đỏ son), azure (xanh da trời), beige (màu be)...* Ngoài ra, chúng ta cũng thường bắt gặp từ chỉ màu sắc nằm trong hình thức thành ngữ: *trắng như tuyết, đỏ như gấc, đen như mõm chó, đen như cột nhà cháy...*; những từ chỉ màu sắc mang yếu tố vay mượn từ ngôn ngữ khác: *xanh lơ noir, xanh cobalt, xanh lemerine, đỏ booc-đô, be...* hay những từ chỉ màu đi với vật đại diện rất đặc biệt như: *tím Huế, French rose (hồng Pháp), Royal blue (xanh Hoàng Gia), Persian green (xanh Ba Tư), Persian indigo (chàm Ba Tư), Persian pink (hồng Ba Tư)...*

Dựa trên kết quả khảo sát và phân loại theo đặc điểm ngữ nghĩa một bộ phận từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Anh và tiếng Việt có những điểm tương đồng và khác biệt trong tri nhận về màu sắc như sau:

#### **a. Tương đồng**

Kết quả khảo sát cho thấy, người Anh và người Việt có nhiều điểm tương đồng trong thể hiện tri nhận màu sắc cơ bản. Phạm vi của phạm trù từ ngữ chỉ màu sắc trong cả hai ngôn ngữ gồm các sự vật gần gũi trong cuộc sống mỗi dân tộc. Cụ thể trong tiếng Anh và tiếng Việt có chứa nhiều phần chuẩn so sánh lấy từ sự vật quen thuộc trong cuộc



sống hàng ngày của hai dân tộc như *cream, ivory, chocolate, denim, olive...* hay *mun, xác pháo, hoa cà, hoa cải, cánh gián, cánh kiến...*

Mặt khác, hệ thống từ biểu thị màu sắc trong tiếng Anh và tiếng Việt phong phú về kiểu loại, đa dạng cả về số lượng từ, cách thức biểu đạt và nội dung màu sắc được biểu đạt. Ngoài các từ chỉ màu sắc tương ứng với các ngôn ngữ khác: *trắng, đen, đỏ, xanh, vàng, nâu, tím...*, người Anh và người Việt sử dụng những tên gọi màu sắc cho sự vật theo nhiều cách khác nhau hoặc những từ chỉ màu sắc gắn liền với sự vật hiện tượng đặc trưng cho tính chất về màu của sự vật, hiện tượng đó. Ở cả hai ngôn ngữ, không có sự giới hạn ở các từ chỉ màu đơn giản mà được mở rộng (phái sinh) với những tông màu mới lạ: *màu lông chuột, màu đỏ xác pháo, màu bánh mật, màu bã trầu...* hay *carnation (màu cẩm chướng), buff (màu da bò), indigo blue (xanh chàm), lavender (màu hoa oải hương)*... Chính sự mở rộng này đã làm cho vốn từ trở nên đa dạng, phong phú trong biểu đạt với độ chính xác cao về màu sắc của sự vật, hiện tượng.

Xét về đặc điểm cấu tạo, dựa trên các từ màu sắc cơ sở, người Anh và người Việt đã sáng tạo thêm những từ chỉ màu phức tạp hơn (hay còn gọi là từ phái sinh) như: yếu tố chỉ màu đi với sắc độ (*trắng tinh, đen ngòm, đỏ sẫm...* hay *bright red, dark grey...*); yếu tố chỉ màu đi với yếu tố chỉ màu (*trắng hồng, đỏ tía, vàng cam...* hay *green-yellow, blue-green...*); yếu tố chỉ màu đi với vật đại diện (*trắng ngà, đen hạt huyền, đỏ bồ quân...* hay *ivory white, inky black, blood red...*); vật đại diện biểu thị màu sắc (*màu hạt dẻ, màu ôliu, màu đồng hun...* hay *apricot, maroon, amber*)... Những điểm giống nhau trong cách sáng tạo và chọn lựa từ chỉ màu sắc đã phản ánh một số nét tương đồng trong tư duy, cảm nhận tinh tế của người Anh và người Việt.

## **b. Khác biệt**

Bên cạnh những từ chỉ màu sắc cơ sở, người Anh và người Việt có những khác biệt cơ bản trong mở rộng cách biểu đạt màu sắc. Trong phương thức “yếu tố chỉ màu đi với sắc độ”, người Việt có cách cảm nhận và diễn đạt phong phú hơn hẳn dựa trên yếu tố phụ đưa vào để tạo thành cụm từ chỉ màu sắc kết hợp với nhau theo kiểu quan hệ chính phụ, đẳng lập. Từ một yếu tố chỉ màu như “trắng”, có thể tìm ra hàng loạt sắc độ khác nhau như: *trắng bóng, trắng tinh, trắng muốt, trắng phau, trắng toát, trắng xóa, trắng hếu, trắng ớn...* Mỗi sắc độ có thể sử dụng được trong một hay nhiều trường hợp nhất định. Mỗi từ chỉ màu cơ sở lại có những cách diễn đạt khác nhau không giống với màu khác. Trong khi muốn diễn đạt sắc độ của từng màu cơ sở, người Anh chỉ dùng một số từ như: *light, bright, dark, shiny...* chung cho hầu hết các màu. Nhóm từ ghép “yếu tố chỉ màu đi với sắc độ” chiếm số lượng từ lớn trong màu sắc của tiếng Việt. Hình thức biểu đạt của nhóm từ này thể hiện theo khuynh hướng độ tăng hoặc giảm. Mỗi hình thức biểu đạt của một cấp độ đều có phạm vi sử dụng riêng rất phức tạp. Đây là đặc điểm rất độc đáo trong hệ thống từ ngữ biểu thị màu sắc.

Ngoài ra, yếu tố chỉ màu đi với yếu tố láy âm cũng là hình thức không gặp trong tiếng Anh song lại có nhiều trong tiếng Việt, kiểu: *trắng trắng, đen đen, đỏ đỏ, xanh xanh, vàng vàng, tím tím, đen nhem nhem, đỏ quanh quách, xanh biêng biếc, đen đúa...* Tuy nhiên, tiếng Anh cũng có hình thức phái sinh mà tiếng Việt không có, đó là “từ

mang yếu tố chỉ màu (chính tố) ghép với ‘ish’ (phụ tố)”: *whitish* (hơi trắng), *blackish* (hơi đen), *reddish* (hơi đỏ), *greenish* (hơi xanh), *yellowish* (hơi vàng)... Xét về mặt cách thành lập từ, hai hình thức từ phái sinh trên của tiếng Anh và tiếng Việt khác nhau bởi do tuân thủ nghiêm ngặt phương thức cấu tạo từ riêng biệt của ngôn ngữ mình.

Có lẽ để “bù lại” cho số lượng từ tương đối ít ở loại hình “yếu tố chỉ màu đi với sắc độ”, người Anh đã miêu tả sắc độ màu sắc theo cách của riêng mình: dùng sự vật thật trong tự nhiên mang màu sắc đặc trưng đại diện cho sắc độ đó. Loại hình “vật đại diện biểu thị màu sắc” trong tiếng Anh vô cùng đa dạng, phong phú và có phần vượt trội cả về số lượng lẫn tính phổ biến so với tiếng Việt: *violet* (tím violet), *apricot* (màu mơ), *carrot* (màu cà rốt), *carnation* (màu cẩm chướng), *olive* (màu ôliu), *maroon* (màu hạt dẻ), *ivory* (màu ngà voi), *salmon* (màu cá hồi), *amber* (màu hổ phách), *ruby* (màu hồng ngọc), *silver* (màu bạc), *ash* (màu tro), *chocolate* (màu sô cô la)... Tiếng Việt cũng có nhiều từ chỉ màu phỏng theo sự vật hiện tượng, nhưng ít phổ biến trong sử dụng: *màu cánh gián*, *màu cánh sen*, *màu mận chín*, *màu hạt dẻ*, *màu bã trầu*, *màu thiên thanh*... Nguyên nhân của sự khác biệt này, theo chúng tôi, là do sự khác biệt về nền văn hóa của hai dân tộc, thể hiện rõ nét trong lựa chọn đặc trưng tiêu biểu của đối tượng làm cơ sở cho tên gọi của sự vật, hiện tượng.

#### 2.4. Vận dụng vào giảng dạy ngoại ngữ tại Trường Đại học Quảng Bình

Trong xu hướng hội nhập, tiếng Anh trở thành công cụ không thể thiếu của con người ở xã hội hiện đại. Điều này đã tạo động lực thúc đẩy sự mở rộng, nâng cao vị thế tiếng Anh ở Việt Nam và đòi hỏi việc giảng dạy tiếng Anh trong nhà trường cần có chiến lược, lộ trình trước mắt cũng như lâu dài cũng như sự quan tâm hỗ trợ của toàn xã hội.

Xuất phát từ thực tiễn, chúng tôi lựa chọn ứng dụng từ ngữ chỉ màu sắc vào giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Anh nhằm giúp các em mở rộng kiến thức từ vựng, hiểu sâu sắc hơn đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá thể hiện trong từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Anh, từ đó vận dụng linh hoạt và hiệu quả trong giao tiếp. Việc vận dụng, đề xuất giảng dạy các từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Anh dựa trên khảo sát điều tra sinh viên học tiếng Anh học phần 1, 2, 3 về sử dụng từ ngữ chỉ màu sắc nhằm củng cố và phát triển vốn từ vựng trong quá trình thực hành tiếng. Mặt khác, trong quá trình học tập, sinh viên có thể so sánh, đối chiếu từ ngữ màu sắc tiếng Anh với tiếng mẹ đẻ để hiểu được sự giống nhau và khác nhau giữa hai ngôn ngữ, giúp họ nắm vững được hệ thống ngôn ngữ của hai dân tộc để giao tiếp hiệu quả hơn.

Dưới đây là một số dạng hoạt động giảng dạy lồng ghép từ ngữ chỉ màu sắc có tính đề xuất minh họa và đã được thử nghiệm ở Trường Đại học Quảng Bình.

2.4.1 Giảng viên có thể lồng ghép vào bài giảng, bài tập ngữ pháp với việc phân loại các tính từ cho sẵn vào ô đúng thể loại, cụ thể:

<i>good</i>	<i>round</i>	<i>great</i>	<i>pink</i>	<i>young</i>	<i>apricot</i>	
<i>yellow</i>	<i>long</i>	<i>oval</i>	<i>rectangular</i>	<i>square</i>	<i>thick</i>	
<i>Japanese</i>	<i>grey</i>	<i>woolen</i>	<i>thin</i>	<i>attractive</i>	<i>black</i>	<i>racing</i>
<i>cobalt blue</i>	<i>walking</i>	<i>olivaceous</i>		<i>woolen</i>	<i>peach-orange</i>	

Loại tính từ	Tính từ
Opinion (ý kiến)	
Size (kích thước)	
Age (tuổi thọ)	
Shape (Hình dạng)	
Color (Màu sắc)	
Origin (Nguồn gốc)	
Material (Chất liệu)	
Purpose (Mục đích)	

2.4.2 Giảng dạy lồng ghép thông qua dạng bài tập nối cụm từ hoặc các vế ở cột A với cột B (Matching) tạo thành ngữ chỉ màu sắc hoàn chỉnh .

TT	A	B
1	Be/go/turn as red as	get the green light
2	Give someone	and white
3	Out of	into something
4	In black	the blue
5	Put more green	a beetroot
...		

Hãy sắp xếp từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh theo độ khó tăng dần sẽ tạo hiệu ứng tích cực cho sinh viên tham gia, kích thích sự tò mò, muốn khám phá trong sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả việc tự học trong đào tạo theo tín chỉ như hiện nay, kiểu:

1. gave/ wallet/ him/ Barbara/ brown/ small/ leather/ a.  
-> She gave him a small brown leather wallet.
2. pink/ he/ apartment / bought/ big/beautiful/ a.  
-> He bought a beautiful big pink apartment.
3. Japanese/ Smith/ new/ luxurious/ big/ red/ Japanese/ car/a/ has/  
-> Smith has a luxurious big new red Japanese car.

.....

2.4.3 Đối với kỹ năng thực hành tiếng, việc giảng dạy các từ ngữ chỉ màu sắc theo chủ đề như *fashion, fashion show, physical appearance, clothes...* hoặc miêu tả tranh cho sẵn sẽ giúp sinh viên không chỉ mở rộng được vốn từ vựng mà còn sử dụng linh hoạt vốn từ nói chung và từ chỉ màu sắc nói riêng. Đây là một kiểu bài tập sinh động, gây hứng thú cho sinh viên trong quá trình học tiếng bởi các em thấy được nét tương đồng và khác biệt trong cách biểu đạt, cách tri nhận sự vật hiện tượng cũng như những giá trị văn hóa ẩn chứa trong từ ngữ chỉ màu sắc.

Ngoài ra, giảng viên lồng ghép ghi nhớ thứ tự vị trí tính từ tiếng Anh nói chung và tính từ chỉ màu sắc nói riêng theo gợi ý:

+ OSASHCOMP (Opinion, Size, Age, Shape, Color, Origin, Material, Purpose) theo đó giảng viên lưu ý hai tính từ cùng loại thì đặt tính từ ngắn đứng trước.

+ NOpSACOMP (Number, Opinion, Size, Age, Shape, Color, Origin, Material, Purpose)

Như vậy, khả năng giảng dạy lồng ghép từ ngữ chỉ màu sắc vào các bài học theo chủ đề rất phong phú và khả thi. Phương pháp dạy lồng ghép nêu trên sẽ làm cho việc dạy - học ngoại ngữ trở nên sinh động, hiệu quả, giúp người học không chỉ quan tâm đến ngữ cảnh sử dụng từ ngữ chỉ màu sắc mà còn tạo điều kiện cho sinh viên vừa học tiếng vừa tiếp cận về văn hoá – một yêu cầu không thể thiếu trong dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng hiện nay.

### 3. KẾT LUẬN

Qua những gì đã khảo sát, có thể thấy ngữ nghĩa tri nhận của các từ chỉ màu sắc trong hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt hết sức phong phú, đa dạng trong đó các từ chứa nhiều phần chuẩn so sánh lấy từ sự vật quen thuộc trong cuộc sống chiếm tỷ lệ lớn. Tính đa dạng và tinh tế của các từ chỉ màu sắc làm phong phú cho ngôn ngữ hai dân tộc song cũng là trở ngại cho người học ngoại ngữ. Vì vậy, khi giảng dạy hay xử lý ngôn ngữ người dạy phải chú ý đến việc xác định ngữ nghĩa chính xác trong từng đơn vị cảnh huống cụ thể.

Mặt khác, các từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh và tiếng Việt phần lớn là những từ đơn, từ ghép, từ phái sinh, vật đại diện, thành ngữ hay là từ vay mượn.... Song sự khác nhau cơ bản của các từ biểu thị màu sắc của tiếng Anh và tiếng Việt lại nằm ở bộ phận các từ phái sinh ngoài những từ chỉ màu cơ sở. Sự khác biệt này xuất phát từ đặc trưng riêng của mỗi ngôn ngữ trong cách thành lập từ, tạo ngữ nghĩa hay do thói quen lựa chọn các vật đại diện tiêu biểu cho màu sắc của dân tộc mình. Nói một cách khác, những khác biệt đó ẩn chứa dấu ấn văn hoá của mỗi dân tộc.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Berlin, B. & Kay, P. (1969), *Basic Color Terms: Their Universality and Evolution*, Berkeley and Los Angeles: University of California Press.
- [2] Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo Dục.
- [3] Hornby, A. S. (1996). *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. Oxford University Press.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [5] Lakoff, G. (1982), *Categories and Cognitive*, Trier: Linguistic Agency, University Trier.
- [6] Phạm Văn Lam (2016), Mạng từ: Một nguồn ngữ liệu từ vựng tốt dùng để nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong Nhà trường”*, Nxb Dân Trí.

- [7] Lammens, J.M.G (1994). *A Computational Model of Color Perception and Color Naming*, Doctor of Philosophy dissertation, State University of New York at Buffalo.
- [8] Bùi Phụng (1995). *Từ Điển Việt - Anh*. Nhà xuất bản Giáo Dục.
- [9] Đào Thản (1993), Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2). tr.11-15.
- [10] Nguyễn Đức Tồn (2002). *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11] Viện ngôn ngữ học (1999). *Từ Điển Anh – Việt*. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.
- [12] Weigand. E. (1998). *Contrastive Lexical Semantics*. John Benjamins Publishing Company.
- [13] Website tham khảo:  
 Bách khoa toàn thư mở Wikipedia. Danh Sách Màu.  
[http://vi.wikipedia.org/wiki/Danh\\_s%C3%A1ch\\_m%C3%A0u](http://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_m%C3%A0u).  
 The free encyclopedia Wikipedia. *List of Colors*.  
[http://en.wikipedia.org/wiki/List\\_of\\_colors](http://en.wikipedia.org/wiki/List_of_colors).  
 Từ điển trực tuyến. <http://vdict.com>.

## **A CONTRASTIVE STUDY ON COLOR WORDS IN ENGLISH – VIETNAMESE AND APPLYING IN TEACHING FOREIGN LANGUAGE**

***Abstract.** On the basis of understanding the formation and semantic progression of color terms, the formation mechanism of color symbols are clarified and similarities and differences of between English and Vietnamese terms of colors are compared and exploited in teaching English language.*